

Số: **2389**/BC-UBND

Mường Tè, ngày 30 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán thu - chi NSDP năm 2022; Kế hoạch phân bổ dự toán thu - chi NSDP năm 2023

Thực hiện Nghị quyết số 65/NQ-HĐND, ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Mường Tè về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

UBND huyện Mường Tè báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Kế hoạch phân bổ dự toán thu, chi NSDP năm 2023, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022 (số liệu thực hiện tính đến 30/11/2022)

1. Thu NSNN trên địa bàn

Tổng số thu ngân sách nhà nước thực hiện là: **785.687 triệu đồng**, đạt 96,2% so với dự toán tỉnh giao và đạt 95,7% dự toán HĐND huyện giao, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện thu đến 31/12/2022 là 926.387,2 triệu đồng, đạt 110,4% dự toán HĐND huyện giao; bao gồm:

- Thu NSNN trên địa bàn thực hiện: 62.008 triệu đồng (Bao gồm: Ngân sách Trung ương hưởng là: 501 triệu đồng; Ngân sách tỉnh hưởng là: 3.714 triệu đồng; Ngân sách huyện hưởng là: 57.793 triệu đồng), đạt 106,9% dự toán tỉnh giao và đạt 99,5% so dự toán HĐND huyện giao; tăng 43,6% so với cùng kỳ năm 2021; ước thực hiện thu đến 31/12/2022 là 66.716,2 triệu đồng.

- Thu chuyển giao từ ngân sách tỉnh thực hiện: 662.563 triệu đồng, đạt 87,4% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối ngân sách: 434.602 triệu đồng, đạt 95,9% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; bằng 84,3% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 205.918 triệu đồng, đạt 67,5% dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện giao; tăng 114,8% so với cùng kỳ năm 2021;

- Thu chuyển nguồn ngân sách: 61.116 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách huyện: 58.450 triệu đồng;

+ Ngân sách xã: 2.666 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết số 01 kèm theo)

*** Kết quả thực hiện theo từng sắc thuế như sau**

- Thu nội địa: 62.008 triệu đồng, bao gồm:

+ Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo: 20 triệu đồng; bằng 21,7% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 34.721 triệu đồng, đạt 99,2% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; tăng 6% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Lệ phí trước bạ: 3.096 triệu đồng, đạt 103,2% dự toán giao; bằng 89,9% so với cùng kỳ 2021;

+ Thu phí và lệ phí: 3.293 triệu đồng, đạt 411,6% dự toán giao; tăng 141,8% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Thu tiền sử dụng đất thực hiện: 16.438 triệu đồng, đạt 113,4% dự toán tỉnh giao và đạt 87,7% HĐND huyện giao; đạt 1.225,8% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Thuế thu nhập cá nhân: 2.440 triệu đồng, đạt 203,3% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; tăng 146% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước thực hiện: 258 triệu đồng, đạt 51,6% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; bằng 62,6% so với cùng kỳ năm 2021;

+ Thu khác ngân sách thực hiện: 1.742 triệu đồng, đạt 58,1% dự toán tỉnh giao và đạt 57,1% dự toán HĐND huyện giao; bằng 63,4% so với cùng kỳ năm 2021;

2. Tình hình thực hiện dự toán chi

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện: **586.693 triệu đồng**, đạt 71,9% so với dự toán UBND tỉnh giao và đạt 71,5% so với Nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm 2021, bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách thực hiện: 434.845 triệu đồng, đạt 76,7% dự toán UBND tỉnh giao và đạt 76,1% HĐND huyện giao; tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước;

- Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện: 51.705 triệu đồng, đạt 20,7% dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện giao; tăng 252% so với cùng kỳ năm 2021;

- Chi chuyển giao ngân sách thực hiện: 100.143 triệu đồng, tăng 32,5% so với cùng kỳ năm 2021.

(Có biểu chi tiết số 02 kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THU, CHI NĂM 2022

1. Kết quả đạt được

- Công tác quản lý điều hành ngân sách nhà nước năm 2022, UBND huyện đã chủ động, sớm ban hành Quyết định giao nhiệm vụ thu ngân sách cho các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị cùng với nhiều giải pháp phấn đấu hoàn thành và vượt dự toán UBND tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao; trong quá trình triển khai thực hiện, UBND huyện luôn bám sát nhiệm vụ thu, chỉ đạo Chi cục Thuế khu vực Mường Tè - Nậm Nhùn chủ động trong công tác quản lý thu thuế đối với các Công ty doanh nghiệp, Hợp tác xã, các hộ kinh doanh trên địa bàn huyện; chủ động triển khai các biện pháp để kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu trên địa bàn; tuyên truyền nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế đối với người nộp thuế thông qua nhiều hình thức; nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, công tác chống thất thu ngân sách...; xử lý nghiêm các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, chây ỳ không thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, tạo sự đồng thuận và ủng hộ của Nhân dân trong công tác chống, trốn lậu thuế.

- Trong năm 2022, UBND huyện đã đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách theo đúng tinh thần Nghị quyết số 65/NQ-HĐND, ngày 22/12/2021 của HĐND huyện; việc phân bổ ngân sách được đảm bảo thực hiện theo định mức, tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên, tập trung phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, chăm lo cho công tác an sinh xã hội; kịp thời bổ sung các chế độ, chính sách theo quy định; giải quyết kịp thời các nhu cầu chi đột xuất do bệnh dịch, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và những nhiệm vụ chi khác của địa phương, đảm bảo nhiệm vụ an ninh - quốc phòng; đồng thời ưu tiên quan tâm giành vốn cho yêu cầu chi đầu tư phát triển, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- UBND huyện đã ban hành văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn về thực hiện nhiệm vụ tài chính năm 2022 và hướng dẫn nhiệm vụ chi thường xuyên. Quản lý chặt chẽ các nguồn thu, thực hiện không bổ sung kinh phí chi thường xuyên ngoài dự toán (trừ các trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép và các trường hợp cấp bách khác); chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện và UBND các xã, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện dự toán năm 2022 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Luật; sử dụng nguồn kinh phí được giao đúng mục đích, có hiệu quả và tiết kiệm chống lãng phí nhất là các khoản chi thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu, khánh tiết, hội nghị...

- Chỉ đạo cơ quan tham mưu tăng cường kiểm soát các nguồn chi; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị dự toán để kịp thời giải quyết các vướng mắc phát sinh ở cơ sở.

2. Những hạn chế, yếu kém

2.1. Về thu ngân sách

- Tích cực triển khai thu NSNN trên địa bàn; tăng cường các biện pháp thu hồi nợ đọng thuế năm trước chuyển sang, phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn năm 2022 đạt, vượt dự toán so với HĐND huyện giao. Tuy nhiên, tình hình nợ đọng thuế còn cao, nhất là các khoản nợ không có khả năng thu;

- Hoạt động đầu tư đã chuyển biến nhưng chưa hình thành được những nguồn thu lớn, vững chắc. Nguồn thu ngân sách còn hạn chế. Việc rà soát, phát hiện ngành nghề kinh doanh mới phát sinh, cơ sở mới kinh doanh, đối tượng chịu thuế mới đưa vào quản lý thu thuế còn chưa được triệt để.

- Các cơ quan, UBND các xã, thị trấn chưa thực sự sâu sát trong chỉ đạo tổ chức thu triệt để khai thác các nguồn thu ở địa phương, công tác chỉ đạo phối hợp trong quản lý thu ở một số lĩnh vực chưa được thường xuyên, kịp thời.

2.2. Về chi ngân sách

- Công tác lập dự toán của các đơn vị về các khoản chi không thường xuyên, phát sinh trong năm kế hoạch có đơn vị dự toán chưa được chủ động, việc xây dựng dự toán còn chưa được bám sát tình hình thực tế.

- Công tác quản lý tài chính ngân sách, việc lập và chấp hành dự toán của một số chủ đầu tư, chủ tài khoản vẫn còn chi sai sót chế độ chính sách, quy định pháp luật nhà nước hiện hành.

- Một số bộ phận cán bộ, công chức làm công tác tài chính còn hạn chế về năng lực, chưa đáp ứng được yêu cầu.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

3.1. Về thu ngân sách

- Do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, giá dầu và giá đầu vào một số nguyên vật liệu tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ kinh doanh và doanh nghiệp, nguồn lực ngân sách nhà nước phục vụ cho nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, công tác huy động nguồn lực đầu tư từ xã hội còn gặp nhiều khó khăn nên công tác thu hồi nợ đọng thuế gặp nhiều vướng mắc và kéo dài qua nhiều năm.

- Sự phối kết hợp giữa các ngành chức năng có lúc chưa chặt chẽ, thiếu thống nhất, chưa xây dựng được quy chế phối hợp trong công tác chống thất thu thuế, chống buôn lậu và gian lận thương mại trên địa bàn huyện một cách đồng bộ; việc áp dụng các biện pháp xử lý nộp chậm tiền thuế, cưỡng chế thu nợ còn chậm.

- Trên địa bàn huyện quản lý đa số các doanh nghiệp công ty hoạt động nhỏ lẻ, kinh doanh kém hiệu quả, nhiều doanh nghiệp không phát sinh doanh thu, do vậy số nộp ngân sách không đáng kể; các doanh nghiệp kinh doanh trên địa bàn gặp nhiều khó khăn.

3.2. Về chi ngân sách

- Một số đơn vị chưa chủ động phân bổ, sử dụng dự toán các chế độ, chính sách ngay từ đầu năm, dẫn đến công tác giải ngân thường dồn vào cuối năm mới thanh toán.

- Đội ngũ công chức, viên chức còn hạn chế, còn phải kiêm nhiệm nhiều nội dung công việc, do vậy trong quá trình tham mưu có thời điểm còn chưa được kịp thời; chưa thực sự quan tâm, chú trọng đẩy nhanh tiến độ ngay từ khâu lựa chọn đơn vị tư vấn thiết kế, thẩm tra, tổ chức lựa chọn nhà thầu.. do vậy ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của một số chương trình, dự án.

- Một số đơn vị dự toán chưa nâng cao ý thức tiết kiệm trong chi tiêu ngân sách gây lãng phí ở một số khâu, một số khoản chi. Công tác tuyên truyền về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại các đơn vị còn chưa được thường xuyên đến từng cán bộ, công chức, viên chức để nâng cao ý thức tiết kiệm.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

I. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ

Bảo đảm đủ kinh phí chi các chế độ, chính sách, kinh phí hoạt động cho bộ máy hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, người làm việc bán chuyên trách ở các xã, thị trấn. Đảm bảo cơ cấu chi tiêu ngân sách kết hợp với việc kiểm soát chặt chẽ và tăng cường kỷ luật tài chính ngân sách; bảo đảm bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về Quốc phòng - An ninh, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; rà soát các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội để bố trí kinh phí điều hành ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, dành nguồn lực thực hiện các Nghị quyết, Đề án của tỉnh và của huyện.

II. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

1. Thu ngân sách địa phương

Dự toán thu NSNN năm 2023 được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành; tính toán kỹ các yếu tố tăng, giảm và chuyển dịch nguồn thu do thay đổi cơ chế, chính sách và thay đổi bất thường do tác động của thiên tai, dịch bệnh. Mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN.

Tổng thu ngân sách địa phương (huyện hưởng) năm 2023 là: 720.366 triệu đồng, bằng 100,1% dự toán tình giao, bao gồm:

1.1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn

Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện được tình giao 60.000 triệu đồng (đã bao gồm thu sử dụng đất 15.000 triệu đồng); Huyện xây dựng dự toán thu 61.000 triệu đồng (Ngân sách TW hưởng: 600 triệu đồng; Ngân sách tỉnh hưởng: 3.500 triệu đồng; Ngân sách huyện hưởng: 56.900 triệu đồng); bằng 100,1% dự toán tình giao, cụ thể từng sắc thuế như sau:

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh là: 35.200 triệu đồng, bằng 100% dự toán tình giao.

- Lệ phí trước bạ là: 3.300 triệu đồng, bằng 100% dự toán tình giao.

- Thuế thu nhập cá nhân là: 1.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán tình giao.

- Thu phí, lệ phí là: 2.000 triệu đồng; bằng 100% dự toán tình giao.

- Thu sử dụng đất: 16.000 triệu đồng; bằng 106,7% dự toán tình giao.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước là: 500 triệu đồng, bằng 100% dự toán tình giao.

- Thu khác ngân sách là: 3.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán tình giao.

1.2. Thu trợ cấp: 663.466 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 489.031 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 174.435 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết 03 kèm theo)

2. Giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn

2.1. Ngân sách huyện: 60.313,72 triệu đồng, bằng 97,8% so với dự toán giao năm 2022.

2.2. Ngân sách các xã, thị trấn: 686,28 triệu đồng, tăng 40,5% so với dự toán giao năm 2022.

- Thị trấn Mường Tè: 82 triệu đồng, tăng 14,7% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- Xã Bum Nưa: 41,8 triệu đồng, tăng 10% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- Xã Bum Tở: 18,15 triệu đồng, tăng 10% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- Xã Can Hồ: 33,8 triệu đồng, tăng 9,7% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- Xã Ka Lăng: 111,3 triệu đồng, tăng 9,9% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.
- Xã Mù Cả: 31,4 triệu đồng, tăng 9,8% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.
- Xã Mường Tè: 54,5 triệu đồng, tăng 10,1% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.
- Xã Nậm Khao: 48,4 triệu đồng, tăng 10% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.
- Xã Pa Ủ: 27,8 triệu đồng, tăng 9,9% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.
- Xã Pa Vệ Sủ: 48,43 triệu đồng, tăng 10,1% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.
- Xã Tá Bạ: 33,8 triệu đồng, tăng 9,7% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.
- Xã Tà Tổng: 36,3 triệu đồng, tăng 10% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.
- Xã Thu Lũm: 75 triệu đồng, tăng 10% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.
- Xã Vàng San: 43,6 triệu đồng, tăng 10,1% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

(Có biểu chi tiết 04 kèm theo)

III. PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Tổng chi ngân sách địa phương là: 720.366 triệu đồng, bằng 100,1% so với dự toán tỉnh giao. Cụ thể như sau:

1. Chi cân đối: Dự toán 581.924 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: Dự toán 46.688 triệu đồng, chiếm 8% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

- Chi thường xuyên: Dự toán triệu đồng, chiếm 90% tổng chi cân đối ngân sách địa phương, chi tiết như sau:

+ Chi sự nghiệp kinh tế: Dự toán 49.442 triệu đồng (*Đã bao gồm các nội dung chi: Chính sách hỗ trợ sản xuất nông lâm nghiệp bao gồm cả mô hình khuyến nông - khuyến lâm; kinh phí giao thông, thủy lợi; các sự nghiệp kinh tế khác*).

+ Chi sự nghiệp môi trường theo Nghị quyết số: 44/2020/NQ-HĐND, ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh: Dự toán 3.000 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Dự toán 321.513 triệu đồng, đảm bảo các chế độ chính sách cho học sinh và giáo viên, kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên, kinh phí thực hiện các Đề án, nghị quyết do Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh ban hành.

+ Chi sự nghiệp văn hoá thông tin: Dự toán 3.729 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: Dự toán 1.980 triệu đồng.

+ Chi sự nghiệp thể dục thể thao: Dự toán 678 triệu đồng.

+ Chi đảm bảo xã hội: Dự toán 32.647 triệu đồng, đã bao gồm nhiệm vụ chi trợ cấp thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

+ Chi quản lý hành chính: Dự toán 34.330,568 triệu đồng.

+ Chi An ninh - Quốc phòng địa phương: Dự toán 7.784 triệu đồng.

+ Chi ngân sách xã, phường, thị trấn: Dự toán 67.554 triệu đồng. Đã đảm bảo toàn bộ về chính sách và các hoạt động của cấp uỷ, chính quyền, các đoàn thể, công tác hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, toàn dân xây dựng đời sống văn hoá khu dân cư, hoà giải ở cơ sở và kinh phí thực hiện chính sách đối với CBCCVN công tác tại vùng kinh tế đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019, kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng, Chi hoạt động hội đồng nhân dân cấp xã theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 và các chế độ khác theo quy định.

+ Các nội dung chi khác ngân sách: Dự toán 2.023,432 triệu đồng.

- Chi dự phòng ngân sách: 10.495 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

2. Chi bổ sung có mục tiêu: Dự toán 138.442 triệu đồng, bao gồm:

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 43.931 triệu đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 2.433 triệu đồng.

- Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 91.275 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết 05 kèm theo)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NĂM 2023

1. Về thu ngân sách

1.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, phí, lệ phí. Cải cách hành chính, xây dựng cơ sở dữ liệu người nộp thuế, mở rộng thực hiện hóa đơn điện tử. Tăng cường công tác đối thoại với các doanh nghiệp nhằm giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh

nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh hiệu quả và thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

1.2. Tập trung chỉ đạo và thực hiện các giải pháp tăng thu, phân đầu hoàn thành và vượt dự toán thu NSNN được giao; tăng cường quản lý chặt chẽ nguồn thu ổn định trên địa bàn, chống thất thu về đối tượng nộp thuế và mức thuế; dự báo khả năng thu, nắm chắc từng nguồn thu, giao cụ thể chi tiết từng chỉ tiêu thu đến các đội thuế để kịp thời triển khai các giải pháp quản lý thu. Khai thác tăng thu, nắm tiến độ thực hiện 15 ngày/lần để kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc và đôn đốc, việc kiểm tra thực hiện.

1.3. Tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại với trốn lậu thuế; phối hợp với trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư của tỉnh, các hoạt động liên kết với các tổ chức xúc tiến trong và ngoài tỉnh để kịp thời cập nhật thông tin, nắm bắt nhu cầu doanh nghiệp, nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến và đầu tư, đồng thời mở rộng thị trường tiềm năng khác...

1.4. Theo dõi cập nhật kịp thời tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp có số dư nợ lớn. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc kê khai thuế của người nộp thuế để thu kịp thời các khoản thuế phát sinh, tránh việc kê khai thấp hoặc trì hoãn chuyển kỳ sau nộp làm ảnh hưởng đến số thu ngân sách nhà nước.

1.5. Kiện toàn tổ liên ngành chống thất thu ngân sách để đôn đốc thu và xử lý nợ đọng thuế trên địa bàn nhất là số thuế nợ của các năm trước; kiểm tra, rà soát các nguồn thu phát sinh trên địa bàn huyện, kịp thời đưa vào quản lý thuế; đồng thời kiểm tra hồ sơ khai thuế đối chiếu với doanh thu thực tế để có biện pháp điều chỉnh mức thu thuế kịp thời.

1.6. Chủ trì, tập trung chỉ đạo, đôn đốc thu dứt điểm, kịp thời các khoản thu theo kiến nghị, kết luận của các cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra.

2. Về chi ngân sách

2.1. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách và đầu tư công, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ trong lập dự toán và trong quản lý sử dụng ngân sách. Thực hiện công khai minh bạch trong quản lý thu, chi ngân sách từ khâu lập dự toán, phân bổ sử dụng và quyết toán ngân sách nhà nước. Sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí và vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả.

2.2. Tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, đúng chế độ quy định đúng tính chất nguồn kinh phí. Thực hiện dự toán mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định; tiết kiệm tối đa kinh phí tổ chức hội thảo, lễ kỷ niệm, công tác trong và ngoài nước.

2.3. Thực hiện nghiêm túc chế độ công khai ngân sách nhà nước, công tác xét duyệt, thẩm định dự toán, quyết toán hàng năm đối với các đơn vị dự toán đảm bảo thời gian, chất lượng, kiên quyết xử lý đối với đơn vị chi sai dự toán, không chấp hành việc tổng hợp báo cáo quyết toán hàng năm, vi phạm trong kho quỹ và dư tồn quỹ trái quy định.

2.4. Tăng cường kiểm tra, thanh tra các khoản chi trong cân đối ngân sách nhà nước, các khoản chi quản lý qua ngân sách nhà nước, các Chương trình mục tiêu quốc gia. Thực hiện nghiêm kết luận của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và việc xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với các trường hợp vi phạm gây lãng phí tiền, tài sản nhà nước.

2.5. Tập trung đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh công tác lập, nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định định tại Thông tư số: 96/TT-BTC, ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Kế hoạch phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 của UBND huyện Mường Tè./.

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

} (B/cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Văn Cường
Vũ Văn Cường

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSDP 11 THÁNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 256) /BC-UBND, ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Mường Tè)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tinh giao	HĐND huyện giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện năm	So sánh %		
						TH/Tinh giao	TH/HĐND huyện giao	Cùng kỳ năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	816.477,0	820.777,0	785.687,0	926.387,2	96,2	95,7	113,4
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	58.000,0	62.300,0	62.008,0	66.716,2	106,9	99,5	143,6
I	Thu nội địa	58.000,0	62.300,0	62.008,0	66.716,2	106,9	99,5	143,7
	Ngân sách trung ương hưởng	100,0	100,0	501,0	501,0	501,0	501,0	98,4
	Ngân sách tỉnh hưởng	3.900,0	4.750,0	3.714,0	4.869,0	95,2	78,2	711,5
	Ngân sách huyện và xã hưởng	54.000,0	57.450,0	57.793,0	61.346,2	107,0	100,6	137,2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			20,0	20,0			21,7
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	35.000,0	35.000,0	34.721,0	35.099,0	99,2	99,2	106,0
	- Ngân sách tỉnh hưởng			99,0	99,0			
	- Ngân sách huyện hưởng	35.000,0	35.000,0	34.622,0	35.000,0			246,0
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.200,0	1.200,0	2.440,0	2.500,0	203,3	203,3	
4	Thuế bảo vệ môi trường							
5	Lệ phí trước bạ	3.000,0	3.000,0	3.096,0	3.096,0	103,2	103,2	89,9
6	Thu phí, lệ phí	800,0	800,0	3.293,0	3.305,2	411,6	411,6	241,8
	- Phí và lệ phí trung ương	100,0	100,0	105,0	105,0			
	- Phí và lệ phí tỉnh							
	- Phí và lệ phí địa phương	622,8	622,8	3.123,0	3.123,0			
	- Phí và lệ phí xã	77,2	77,2	65,0	77,2			
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							
9	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	500,0	500,0	258,0	500,0	51,6	51,6	62,6
10	Thu tiền sử dụng đất	14.500,0	18.750,0	16.438,0	18.750,0	113,4	87,7	1.225,8
	- Ngân sách tỉnh hưởng	2.900,0	3.750,0	3.288,0	3.750,0			
	- Ngân sách huyện, thành phố hưởng	11.600,0	15.000,0	13.150,0	15.000,0			
11	Tiền cho thuê và bán tài sản nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0,0	0,0	0,0				
12	Thu khác ngân sách	3.000,0	3.050,0	1.742,0	3.446,0	58,1	57,1	63,4
	- Ngân sách trung ương hưởng			396,0	396,0			
	- Ngân sách tỉnh hưởng	1.000,0	1.000,0	307,0	1.000,0			
	- Ngân sách huyện, thành phố hưởng	2.000,0	2.050,0	1.039,0	2.050,0			
II	Các khoản huy động đóng góp	0,0	0,0	0,0	0,0			
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	758.477,0	758.477,0	662.563,0	798.555,0	87,4	87,4	114,1
I	Bổ sung cân đối ngân sách	453.358,0	453.358,0	434.602,0	453.358,0	95,9	95,9	84,3
II	Bổ sung có mục tiêu	305.119,0	305.119,0	205.918,0	279.724,0	67,5	67,5	314,8
1	Bổ sung có mục tiêu trong nước	305.119,0	305.119,0	205.918,0	279.724,0	67,5	67,5	314,8
2	Bổ sung có mục tiêu ngoài nước	0,0	0,0	0,0	0,0			
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0,0	0,0	22.043,0	65.473,0			
C	THU CHUYỂN NGUỒN	0,0	0,0	61.116,0	61.116,0			89,3
1	Ngân sách huyện			58.450,0	58.450,0			93,2
2	Ngân sách xã			2.666,0	2.666,0			46,2
D	THU KẾT DƯ	0,0	0,0	0,0	0,0			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NSDP 11 THÁNG NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số: 2389 /BC-UBND, ngày 20 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Mường Tè)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HDND huyện giao	Thực hiện 11 tháng	Ước thực hiện năm	So sánh %		
						TH/Tỉnh giao	TH/HĐND huyện giao	Cùng kỳ năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CHI NSDP	816.477,0	820.777,0	586.693,0	926.387,2	71,9	71,5	121,9
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	567.139,8	571.439,8	434.845,0	536.634,2	76,7	76,1	111,2
I	Chi đầu tư phát triển	41.065,0	41.065,0	37.820,0	43.430,2	92,1	92,1	132,5
1	Chi XD/CB tập trung	26.065,0	26.065,0	25.862,0	26.065,0	99,2	99,2	105,4
2	Vốn tăng thu ngân sách huyện			1.407,0	1.756,0			
3	Vốn đầu tư từ nguồn sử dụng đất	15.000,0	15.000,0	10.042,0	15.100,2	66,9	66,9	802,7
4	Vốn tiết kiệm chi ngân sách huyện			509,0	509,0			
II	Chi thường xuyên	516.196,8	520.496,8	392.152,0	483.285,9	76,0	75,3	108,5
1	Sự nghiệp kinh tế	49.592,7	49.592,7	40.492,0	49.592,7	81,6	81,6	116,6
2	Sự nghiệp môi trường	4.400,0	4.400,0	4.003,0	4.400,0	91,0	91,0	
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	301.029,0	301.029,0	238.972,0	268.243,5	79,4	79,4	107,5
4	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.216,5	2.216,5	1.530,0	2.216,5	69,0	69,0	141,1
5	Sự nghiệp thể dục - thể thao	371,0	371,0	340,0	371,0	91,6	91,6	89,5
6	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	2.082,0	2.082,0	1.428,0	2.082,0	68,6	68,6	127,4
7	Chi đảm bảo xã hội	18.172,0	18.172,0	14.678,0	18.172,0	80,8	80,8	201,5
8	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	131.089,3	135.389,3	83.584,0	130.963,9	63,8	61,7	93,4
9	Chi an ninh, quốc phòng	5.944,3	5.944,3	5.825,0	5.944,3	98,0	98,0	116,5
10	Kinh phí thực hiện phát triển kinh tế cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.300,0	1.300,0	1.300,0	1.300,0	100,0	100,0	
III	Dự phòng ngân sách	9.878,0	9.878,0	4.873,0	9.918,1	49,3	49,3	443,4
1	Dự phòng ngân sách huyện	9.398,0	9.398,0	4.443,0	9.398,0			
2	Dự phòng ngân sách xã	480,0	480,0	430,0	520,1			
IV	Kết dư ngân sách	0,0	0,0	0,0	0,0			
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TRONG NƯỚC	249.337,2	249.337,2	51.705,0	222.814,3	20,7	20,7	352,0
I	Chi bổ sung có mục tiêu	12.397,2	12.397,2	9.081,0	29.293,5	73,3	73,3	138,1
3	Tinh phân bổ vốn đầu tư	3.316,2	3.316,2		3.316,2			
4	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai	9.000,0	9.000,0	9.000,0	9.000,0			
5	Nguồn Tinh bổ sung một số chế độ chính sách	81,0	81,0	81,0	16.977,3			
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	236.940,0	236.940,0	42.624,0	193.520,8	18,0	18,0	525,4
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	80.435,0	80.435,0	21.312,0	80.445,8			
2	Chương trình nông thôn mới	20.987,0	20.987,0	1.051,0	20.987,0			
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	135.518,0	135.518,0	20.261,0	92.088,0			
C	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0,0	0,0	100.143,0	143.573,0			132,5
I	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0,0	0,0	78.100,0	78.100,0			
1	Bổ sung cân đối			59.922,0	59.922,0			
2	Bổ sung có mục tiêu			18.178,0	18.178,0			
II	Chi nộp ngân sách cấp trên	0,0	0,0	22.043,0	65.473,0			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN				23.365,7			

TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 2389 /BC-UBND, ngày 28 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh	Dự toán HĐND huyện	Chia ra		Ghi chú
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG THU NSĐP	720.366,000	720.366,000	719.679,720	73.912,896	
A	Thu NSNN trên địa bàn	61.000,000	61.000,000	60.313,720	686,280	
*	Ngân sách địa phương được hưởng	56.900,000	56.900,000	56.213,720	686,280	
I	Thu nội địa	61.000,000	61.000,000	60.313,720	686,280	
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	35.200,000	35.200,000	35.200,000	0,000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0,000	0,000		
	- Thu khác		0,000	0,000		
2	Lệ phí trước bạ	3.300,000	3.300,000	3.300,000	0,000	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0,000	0,000	0,000	0,000	
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.000,000	1.000,000	1.000,000	0,000	
5	Thu phí và lệ phí	2.000,000	2.000,000	1.913,670	86,330	
	- Phí và lệ phí trung ương	100,000	100,000	100,000		
	- Phí và lệ phí tỉnh hưởng	0,000	0,000	0,000		
	- Phí và lệ phí địa phương	1.900,000	1.900,000	1.813,670	86,330	
6	Tiền sử dụng đất	16.000,000	16.000,000	16.000,000	0,000	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	3.200,000	3.200,000	3.200,000		
	- Ngân sách huyện hưởng	12.800,000	12.800,000	12.800,000		
7	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	500,000	500,000	500,000	0,000	
8	Thu khác ngân sách	3.000,000	3.000,000	2.400,050	599,950	
	- Ngân sách TW hưởng	500,000	500,000	500,000		
	- Ngân sách tỉnh hưởng	300,000	300,000	300,000		
	- Ngân sách huyện hưởng	2.200,000	2.200,000	1.600,050	599,950	
B	Thu trợ cấp	663.466,000	663.466,000	663.466,000	73.226,616	
1	Bổ sung cân đối	489.031,000	489.031,000	489.031,000	69.947,976	
2	Bổ sung có mục tiêu	174.435,000	174.435,000	174.435,000	3.278,640	

BIỂU TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 2389 /BC-UBND, ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Mường Tè)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng Dự toán giao thu	Thị trấn	Xã Bum Nưa	Xã Bum Tô	Xã Can Hồ	Xã Ka Lăng	Xã Mù Cả	Xã Mường Tè	Xã Nậm Khao	Xã Pa Ủ	Xã Pa Vệ Sủ	Xã Tá Bạ	Xã Tà Tổng	Xã Thu Lũm	Xã Vàng San
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	73.912,896	4.966,814	4.030,999	4.470,593	4.188,521	6.716,560	6.153,307	4.229,096	4.170,804	6.433,510	6.204,014	6.086,474	5.716,170	5.938,425	4.607,605
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	686,280	82,000	41,800	18,150	33,800	111,300	31,400	54,500	48,400	27,800	48,430	33,800	36,300	75,000	43,600
1	Thu phí, lệ phí	86,330	22,000	5,500	3,300	5,500	8,500	3,600	8,500	3,300	6,000	3,630	3,300	4,400	4,400	4,400
	- Lệ phí chứng thực	86,330	22,000	5,500	3,300	5,500	8,500	3,600	8,500	3,300	6,000	3,630	3,300	4,400	4,400	4,400
2	Thu khác ngân sách	599,950	60,000	36,300	14,850	28,300	102,800	27,800	46,000	45,100	21,800	44,800	30,500	31,900	70,600	39,200
	- Các khoản thu phạt, tịch thu và thu khác thuộc thẩm quyền quản lý	599,950	60,000	36,300	14,850	28,300	102,800	27,800	46,000	45,100	21,800	44,800	30,500	31,900	70,600	39,200
3	Thu cố định tại xã	0,000														
II	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	73.226,616	4.884,814	3.989,199	4.452,443	4.154,721	6.605,260	6.121,907	4.174,596	4.122,404	6.405,710	6.155,584	6.052,674	5.679,870	5.863,425	4.564,000
1	Bổ sung cân đối ngân sách	69.947,976	4.540,814	3.989,199	4.255,049	3.957,327	6.407,866	5.536,516	4.107,498	3.925,010	6.008,316	5.958,190	5.855,280	5.456,416	5.583,880	4.366,61
2	Bổ sung có mục tiêu	3.278,640	344,000	0,000	197,394	197,394	197,394	585,391	67,098	197,394	397,394	197,394	197,394	223,454	279,545	197,39

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 289 /BC-UBND, ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2022	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	720.366,000	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	581.924,000	
I	Chi Đầu tư phát triển	46.688,000	Phân bổ tại quyết định đầu tư
1	Chi XDCB tập trung	33.888,000	
1.1	Cân đối ngân sách huyện	33.888,000	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Dành tối thiểu 10% để bố trí kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã)	12.800,000	
II	Chi thường xuyên :	524.741,000	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	49.442,000	
1.1	<i>Theo định mức</i>	<i>23.985,000</i>	
1.1.1	<i>Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp</i>	<i>2.700,000</i>	
	- Sự nghiệp nông nghiệp	2.200,000	Phân bổ chi tiết sau khi có Hướng dẫn
	+ Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	1.450,000	
	+ Hỗ trợ khai hoang ruộng nước	750,000	
	- Kinh phí KNKLKC (Thực hiện mô hình)	400,000	Giao dự toán về Trung tâm DV NN
	- Kinh phí phát động trồng cây tại Thị trấn	100,000	
1.1.2	<i>Sự nghiệp giao thông</i>	<i>4.000,000</i>	
	- Đảm bảo giao thông	4.000,000	Phân bổ khi có phê duyệt danh mục và dự toán
1.1.3	<i>Sự nghiệp thủy lợi</i>	<i>4.500,000</i>	
	- Các công trình sửa chữa, bảo dưỡng năm trước	2.275,900	Giao dự toán về Phòng Nông nghiệp & PTNT
	- Sửa chữa, bảo dưỡng năm 2023	2.224,100	Phân bổ khi có phê duyệt đề cương, nhiệm vụ
1.1.4	<i>Chi sự nghiệp kinh tế khác</i>	<i>12.785,000</i>	
	<i>Trong đó:</i>		
	- Sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.200,000	Phân bổ khi có phê duyệt đề cương, nhiệm vụ
	- Điện chiếu sáng	400,000	Giao dự toán về UBND thị trấn
	- Kinh phí duy trì, cắt tỉa, chặt hạ cây xanh đô thị khu vực thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	80,000	Giao dự toán về Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	- Kinh phí lập quy chế quản lý kiến trúc	150,000	
	- Kinh phí hoạt động của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2.083,000	Giao dự toán về Trung tâm DV NN
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	1.407,000	Giao dự toán về Trung tâm PTQĐ
	- Kinh phí Ban Chỉ đạo các chương trình; Kinh phí Hội	590,000	
	+ BCD PC thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	60,000	Giao dự toán về Phòng Nông nghiệp & PTNT
	+ BCD CT MTQG xây dựng NTM	60,000	
	+ BCD phòng chống cháy rừng	20,000	
	+ BCD sắp xếp ổn định dân cư	10,000	
	+ BCD toàn dân xây dựng đời sống văn hoá	15,000	Giao dự toán về Phòng Văn hóa - Thông tin
	+ BCD công tác gia đình	10,000	
	+ Kinh phí hoạt động của Hội văn học nghệ thuật	10,000	
	+ BCD CT MTQG giảm nghèo	70,000	

TT	Nội dung	Dự toán 2022	Ghi chú
1	2	3	4
	+ BCD vì sự tiến bộ phụ nữ	10,000	Giao dự toán về Phòng Lao động - TB&XH
	+ Ban chỉ đạo đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	10,000	
	+ Ban điều hành bảo vệ trẻ em	5,000	
	+ Ban công tác người cao tuổi	5,000	
	+ BCD đào tạo dạy nghề cho lao động nông thôn	20,000	
	+ Hội đồng KHCN	15,000	Giao dự toán về Phòng Kinh tế - Hạ tầng
	+ BCD an toàn lưới điện cao áp	10,000	
	+ BCD An toàn giao thông	10,000	
	+ BCD chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	10,000	
	+ BCD thực hiện áp dụng hệ thống quản lý Chất lượng Iso 9001:2008	15,000	
	+ BCD Vệ sinh an toàn thực phẩm	20,000	Giao dự toán về Phòng Y tế
	+ BCD 35	150,000	Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
	+ BCD người Việt nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam	20,000	Giao dự toán về Ủy ban MTTQ
	+ BCD thực hiện đề án 61	15,000	Giao dự toán về Hội Nông dân
	+ Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định 81/2014/QĐ-TTg	20,000	
1.2	Theo định mức tiêu chí bổ sung và hỗ trợ có mục tiêu	18.069,000	
1.2.1	Hỗ trợ kinh phí phát quang đường thông tầm nhìn biên giới	1.641,000	Giao dự toán về Ban Chỉ huy Quân sự huyện
1.2.2	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	1.116,000	
	- Duy tu, bảo dưỡng, phát quang thường xuyên	1.116,000	Phân bổ khi có phê duyệt danh mục và dự toán
1.2.3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ đất trồng lúa	1.733,000	
	- Sửa chữa thủy lợi Huổi Han	100,000	Giao dự toán về Phòng Nông nghiệp & PTNT
	- Hỗ trợ cho người trồng lúa	866,500	
	- Kinh phí thực hiện năm 2023	766,500	Phân bổ khi có phê duyệt đề cương, nhiệm vụ
1.2.4	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích	2.079,000	Chi bằng lệnh chi tiền ngân sách cấp huyện
1.2.5	Kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới cho các xã ngoài đối tượng hỗ trợ vốn ngân sách trung ương từ chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	2.000,000	
	- Xã Vàng San	197,394	Giao dự toán về các xã
	- Xã Nậm Khao	197,394	
	- Xã Can Hồ	197,394	
	- Xã Pa Vệ Sủ	197,394	
	- Xã Pa Ủ	197,394	
	- Xã Bum Tở	197,394	
	- Xã Tá Bạ	197,394	
	- Xã Ka Lãng	197,394	
	- Xã Mù Cà	197,394	
	- Xã Tà Tổng	223,454	
1.2.6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác; Chính trang đô thị, sửa chữa trụ sở, mua sắm trang thiết bị cho bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã	9.500,000	
	+ UBND Thị trấn	344,000	Trả nợ các công trình từ năm 2022 trở về trước
	+ UBND xã Mường Tè	67,098	
	+ UBND xã Mù Cà	387,997	
	+ UBND xã Pa Ủ	200,000	
	+ UBND xã Thu Lũm	279,545	
	+ Ban Quản lý CTDA-PTKTXH	4.187,169	

TT	Nội dung	Dự toán 2022	Ghi chú
1	2	3	4
	+ Phòng Kinh Tế và Hạ tầng	102,961	
	+ Kinh phí thực hiện năm 2022	3.931,230	Phân bổ chi tiết sau khi có phê duyệt chủ trương, danh mục
1.3	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết (Bổ sung có mục tiêu) (3)	7.388,000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 07/2021/NQ-HĐND 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	1.607,000	Giao dự toán về Trung tâm DV NN
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	3.345,000	Giao dự toán về Ban quản lý rừng phòng hộ huyện
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 13/2019/NQ-HĐND 23/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	2.436,000	Giao dự toán về Phòng Nông nghiệp & PTNT
2	Chi sự nghiệp môi trường (thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/MQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh)	3.000,000	Giao dự toán về Phòng tài nguyên và Môi trường
3	Chi sự nghiệp GD - ĐT và dạy nghề	321.513,000	
3.1	Sự nghiệp giáo dục (4)	313.547,000	
	<i>Trong đó:</i>		
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	24.320,000	
	- KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	5.555,000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP	17.318,000	
	+ Phòng giáo dục	17.203,000	
	+ Phòng Lao động TB&XH	115,000	Giao dự toán về Phòng Lao động - TB&XH kinh phí thực hiện miễn giảm học phí đối với SV
	- Kinh phí học sinh dân tộc ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	7.912,000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.678,000	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị Quyết số 35/2016/NQ-HĐND	4.000,000	
	Chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND	1.120,000	
	- Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng ĐBKK, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	13.293,000	
	+ KP thực hiện các công trình nâng cấp, sửa chữa năm 2022 về trước	2.078,050	
	+ Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường vùng ĐBKK, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn	10.057,950	Thực hiện khi có phê duyệt chủ trương, phê duyệt Phương án phân bổ
	+ Hỗ trợ kinh phí đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, Tin học cho học sinh lớp 4 năm học 2023-2024:	1.157,000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, trẻ em mầm non ở các xa chuyển từ khu vực III sang khu vực I (Nghị quyết 04/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022)	1.192,000	

TT	Nội dung	Dự toán 2022	Ghi chú
1	2	3	4
	- Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động câu lạc bộ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc trong trường học giai đoạn 2021-2025 theo Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	40,000	
	- Hỗ trợ kinh phí vận chuyển gạo	450,000	
	- Kinh phí tổ chức cuộc thi và tham dự cấp tỉnh cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng (theo Quyết định 22/2020/QĐ-UBND ngày 14/6/2020)	70,000	
	- Trích quỹ khen thưởng SNGD	1.100,000	Giao dự toán về Phòng Nội vụ
3.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:	6.381,000	
	* Trung tâm bồi dưỡng chính trị	403,000	
	- Chi hoạt động của Trung tâm	403,000	
	* Trung tâm GDNN - GDTX	4.193,000	
	- Chi hoạt động của Trung tâm	1.867,000	
	- KP ĐTN cho lao động nông thôn (GD 2011-2020 theo NQ số 18/2011/NQ-HĐND, ngày 16/7/2011)	2.326,000	
	* Kinh phí đào tạo theo Nghị quyết và chính sách thu hút và KH	1.785,000	
	Trong đó		
	- Phòng Nội vụ	511,000	
	- Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	980,000	
3.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh, lương chế độ, chính sách ..	1.585,000	Phân bổ chi tiết sau
4	Sự nghiệp Văn hóa-Thông tin	3.729,000	
	Trong đó:		
4.1	Trung tâm văn hóa, TT và Truyền thông	1.936,000	Đã bao gồm các hoạt động văn hóa. Kinh phí ngày hội văn hóa thể thao
4.2	Kinh phí HT hoạt động đội văn nghệ thôn bản theo Kết luận số 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh	273,000	
4.3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	1.200,000	
*	Hỗ trợ tổ chức lễ hội	600,000	
	- Phòng văn hóa và thông tin	420,000	07 Lễ hội (gồm: Lễ Cúng ban, lễ hội Tết Ngõ dân tộc Cống xã Nậm Khao; lễ Cúng ban, tết Mùa mưa dân tộc La Hủ xã Bum Tờ; lễ Cúng ban dân tộc Hà nhi xã Ka Lăng, tết Mùa mưa dân tộc Hà Nhi xã Mù Cạ, lễ Cúng ban dân tộc Si La xã
	- Xã Bum Tờ	60,000	01 Lễ hội tết com mới dân tộc La Hủ
	- Xã Thu Lũm	60,000	01 Lễ hội tết cổ truyền dân tộc Hà Nhi
	- Xã Can Hồ	60,000	01 Lễ hội tết com mới dân tộc Si La
*	Truyền dạy văn hóa truyền thống của các dân tộc trên địa bàn (Truyền dạy nghệ thuật trình diễn dân gian truyền thống)	600,000	
	- Phòng văn hóa và thông tin	600,000	04 lớp truyền dạy (gồm: Dân tộc La Hủ xã Bum Tờ; dân tộc Si La xã Can Hồ; dân tộc Hà Nhi tại huyện Mường Tè; dân tộc Cống tại huyện Mường Tè)
4.4	Hỗ trợ kinh phí tham gia các lễ hội, trưng bày sản phẩm OCOP, dù lượn Pu Ta Leng	150,000	Giao dự toán về Phòng Nông nghiệp & PTNT

TT	Nội dung	Dự toán 2022	Ghi chú
1	2	3	4
5	SN Thể dục - thể thao	678,000	
	<i>Trong đó</i>		
	- Hỗ trợ các hoạt động thể dục thể thao	250,000	
6	SN truyền thanh - truyền hình	1.980,000	
	<i>Trong đó</i>		
	- Kinh phí chi trả nhuận bút, tiền điện phát các trạm, các cụm loa do đài quản lý; hoạt động khác	380,000	
7	Chi đảm bảo xã hội (6)	32.647,000	
7.1	Phòng Lao động - TB&XH	31.800,000	
	<i>Trong đó:</i>		
	- Kinh phí thực hiện NĐ 20/2021/NĐ-CP	20.212,000	
	- Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua hệ thống bưu điện	505,000	
	- Thăm hỏi các đ. tượng chính sách (số ĐT: 150)	300,000	
	- Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH	2.034,000	
	- Kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng NCC với CM	693,000	
	- Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng hưởng NSĐP	1.639,000	
	- Cứu trợ xã hội, các hoạt động đảm bảo XH khác	1.120,000	
	- Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	5.297,000	
7.2	Các xã, thị trấn	847,000	
	* KP chúc thọ, mừng thọ theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND (Nghị Quyết số 08/2019/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu)	131,000	
	- Kinh phí giao về các xã, thị trấn	91,300	Giao dự toán về các xã, thị trấn
	- Kinh phí chưa phân bổ	39,700	Phân bổ chi tiết sau
	* Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	716,000	Giao dự toán về các xã, thị trấn
8	Chi quản lý hành chính	34.330,568	
8.1	Quản lý nhà nước	20.314,792	
	- Văn phòng HĐND-UBND huyện	8.695,312	
	- Phòng Tư pháp	711,000	
	- Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.047,000	
	- Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.731,480	
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng	974,000	
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.222,000	
	- Phòng Y tế	138,000	
	- Phòng Lao động - TB&XH	961,000	
	- Phòng Văn hoá - Thông tin	419,000	
	- Phòng Tài nguyên & Môi trường	581,000	
	- Phòng Nội vụ	2.223,000	
	- Thanh tra huyện	901,000	
	- Phòng Dân tộc	711,000	
8.2	Chi Ngân sách Đảng	9.076,236	
a	Văn phòng Huyện ủy	7.928,676	
b	Kinh phí hoạt động đảng theo QĐ 99	731,560	
	- Văn phòng Huyện ủy	108,184	
	- Trung tâm phát triển quỹ đất	37,728	
	- Phòng Tài chính - Kế hoạch	37,728	
	- Phòng Nông nghiệp & PTNT	37,728	
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng	37,728	
	- Phòng Nội vụ	37,728	
	- Phòng Văn hóa - Thông tin	31,364	

TT	Nội dung	Dự toán 2022	Ghi chú
1	2	3	4
	- Phòng Tài nguyên và Môi trường	28,000	
	- Văn phòng HĐND-UBND huyện	29,728	
	- Phòng Lao động - TB&XH	34,728	
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo	37,728	
	- Thanh tra huyện	31,364	
	- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	41,092	
	- Huyện đoàn	33,364	
	- Hội Liên hiệp phụ nữ	32,364	
	- Trung tâm GDNN - GDTX	42,092	
	- Trung tâm văn hoá, thể thao và truyền thông	51,820	
	- Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	41,092	
c	Kinh phí chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng cho đảng viên được tặng huy hiệu đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND	416,000	Giao dự toán về các xã, Thị Trấn
8.3	Đoàn thể, hội	4.939,540	
	* Kinh phí đoàn thể	4.310,540	
	- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1.102,540	
	- Huyện đoàn	901,000	
	- Hội Liên hiệp Phụ nữ	775,000	
	- Hội Nông dân	1.154,000	
	- Hội Cựu chiến binh	378,000	
	* Kinh phí các hội	629,000	
	- Hội người cao tuổi	234,000	
	- Hội chữ thập đỏ	395,000	
9	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	7.784,000	
9.1	Chi An ninh địa phương	2.041,000	
	<i>Trong đó:</i>		
	- Kiểm soát khai thác khoáng sản, An ninh trật tự vùng TĐC, di dân tự do, phá nhỏ cây thuốc phiện	150,000	Giao dự toán về Công an huyện
	- Chính sách hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tính theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	1.321,000	Giao dự toán về các xã, Thị trấn
	+ Hỗ trợ chi khác cho công an chính quy làm nhiệm vụ tại xã	140,000	Giao dự toán về các xã, thị trấn
9.2	Quốc phòng địa phương	5.743,000	
	<i>Trong đó:</i>		
	+ Chế độ phụ cấp trách nhiệm của DQTV theo NĐ 72/2020/NĐ-CP	682,000	Giao dự toán về Ban Chỉ huy Quân sự huyện
	+ Kinh phí chi trả chế độ phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù theo NĐ 72/2020/NĐ-CP, ngày 30/6/2020	344,488	Giao dự toán về các xã, thị trấn
	+ Hỗ trợ nhiệm vụ quốc phòng cho các xã, thị trấn	140,000	Giao dự toán về các xã, thị trấn
	+ Kinh phí hỗ trợ phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới theo Chỉ thị số 01-CT/TTg ngày 09/01/2015	60,000	Giao dự toán về các xã (xã biên giới)
10	Hỗ trợ các ngành	60,000	
-	Liên đoàn lao động huyện	60,000	Giao dự toán về Liên đoàn Lao động huyện
11	Chi ngân sách xã:	67.554,000	

TT	Nội dung	Dự toán 2022	Ghi chú
1	2	3	4
12	Chi khác	2.023,432	Phân bổ chi tiết sau
III	Dự phòng ngân sách	10.495,000	
-	Dự phòng ngân sách huyện	9.935,000	Phân chi tiết bổ sau
-	Dự phòng ngân sách các xã, thị trấn	560,000	Giao dự toán về các xã thị trấn
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	138.442,000	
I	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	137.639,000	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	43.931,000	
-	Vốn đầu tư	43.931,000	Phân bổ tại quyết định đầu tư
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.433,000	
-	Vốn đầu tư	2.433,000	Phân bổ tại quyết định đầu tư
3	Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	91.275,000	
-	Vốn đầu tư	91.275,000	Phân bổ tại quyết định đầu tư
II	Thực hiện một số Chương trình, nhiệm vụ (Vốn sự nghiệp)	803,000	
1	KP thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	803,000	Giao dự toán về Ban QL Rừng PH huyện